

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PQP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PQP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PQP ENGINEERING SERVICES AND EQUIPMENTS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PQP ESAE CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109140372

3. Ngày thành lập: 23/03/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn 4, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0866602089

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây gia vị hàng năm - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm - Trồng cây hàng năm khác còn lại	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
19.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141

20.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
21.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
22.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
23.	Chăn nuôi gia cầm	0146
24.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
25.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
26.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
27.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
28.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
29.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
30.	Khai thác gỗ	0220
31.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
32.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
33.	Khai thác thủy sản biển	0311
34.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
35.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
36.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
37.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
38.	Khai thác và thu gom than non	0520
39.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
40.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
41.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
42.	Khai thác muối	0893
43.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
44.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
45.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
46.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
47.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
48.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
49.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
50.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
51.	Sản xuất đường	1072
52.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
53.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
54.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
55.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
56.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
57.	Sản xuất rượu vang	1102
58.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

59.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
60.	Sản xuất sợi	1311
61.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
62.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
63.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
64.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
65.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
66.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
67.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
68.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
69.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
70.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
71.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
72.	Sản xuất giày, dép	1520
73.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
74.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
75.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
76.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
77.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
78.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
79.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
80.	In ấn	1811
81.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
82.	Sao chép bản ghi các loại	1820
83.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
84.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
85.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
86.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
87.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
88.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
89.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
90.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
91.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
92.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
93.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
94.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
95.	Đúc sắt, thép	2431

96.	Đúc kim loại màu	2432
97.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
98.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
99.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
100.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
101.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
102.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
103.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
104.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
105.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
106.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
107.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
108.	Sản xuất đồng hồ	2652
109.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
110.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
111.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
112.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
113.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
114.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
115.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
116.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
117.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
118.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
119.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
120.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
121.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
122.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
123.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
124.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
125.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
126.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
127.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
128.	Sản xuất máy luyện kim	2823
129.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
130.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
131.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
132.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910

133.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
134.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
135.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
136.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
137.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
138.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
139.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
140.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
141.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
142.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
143.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
144.	Sản xuất nhạc cụ	3220
145.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
146.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
147.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
148.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
149.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
150.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
151.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
152.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
153.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
154.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
155.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
156.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
157.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
158.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
159.	Thu gom rác thải độc hại	3812
160.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
161.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
162.	Tái chế phế liệu	3830
163.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
164.	Xây dựng nhà để ở	4101
165.	Xây dựng nhà không để ở	4102
166.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
167.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

168.	Xây dựng công trình điện	4221
169.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
170.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
171.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
172.	Xây dựng công trình thủy	4291
173.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
174.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
175.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
176.	Phá dỡ	4311
177.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
178.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
179.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
180.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
181.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
182.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
183.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
184.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
185.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
186.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
187.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
188.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
189.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
190.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4610
191.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
192.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
193.	Bán buôn thực phẩm	4632
194.	Bán buôn đồ uống	4633
195.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
196.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

197.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
198.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651(Chính)
199.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
200.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
201.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
202.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
203.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm kinh doanh vàng)	4662
204.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
205.	Bán buôn tổng hợp	4690
206.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
207.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) - Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
208.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
209.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
210.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
211.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
212.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
213.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
214.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
215.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
216.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
217.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
218.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
219.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
220.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
221.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
222.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

223.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
224.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí)	4773
225.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4774
226.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
227.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
228.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ; (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4789
229.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4791
230.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
231.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
232.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
233.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
234.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
235.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
236.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
237.	Vận tải đường ống	4940
238.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
239.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
240.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
241.	Bốc xếp hàng hóa	5224
242.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
243.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
244.	Cơ sở lưu trú khác	5590
245.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
246.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
247.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

248.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
249.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Loại trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)	5911
250.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Loại trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)	5913
251.	Lập trình máy vi tính	6201
252.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
253.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
254.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
255.	Cổng thông tin (Loại trừ hoạt động báo chí)	6312
256.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
257.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
258.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
259.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
260.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
261.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
262.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
263.	Quảng cáo	7310
264.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
265.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
266.	Hoạt động nhiếp ảnh (Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
267.	Hoạt động thú y	7500
268.	Cho thuê xe có động cơ	7710
269.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
270.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
271.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
272.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
273.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
274.	Đại lý du lịch	7911
275.	Điều hành tua du lịch	7912

276.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
277.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
278.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
279.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
280.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
281.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
282.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
283.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
284.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
285.	Dịch vụ đóng gói	8292
286.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
287.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
288.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
289.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
290.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
291.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
292.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
293.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
294.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
295.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
296.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
297.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
298.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
299.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
300.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

6. Vốn điều lệ: 1.900.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 23/03/2020 đến ngày 22/04/2020

* Họ và tên: **VŨ THỊ HẢO**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *21/05/1955*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012296024*

Ngày cấp: *28/02/2014*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *B4 D1, Viện Quân Y 108, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *B4 D1, Viện Quân Y 108, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*